

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1228^a/UBND-TNMT

Sơn Dương, ngày 01 tháng 6 năm 2021

Về việc công khai quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, giai đoạn 2021-2030

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm văn hoá truyền thông và thể thao;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030;

Để hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030 được công khai đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật,

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Trung tâm văn hoá truyền thông và thể thao huyện chủ trì phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch thông báo, đăng tin công bố, công khai hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030 theo quy định.

3. UBND các xã, thị trấn: Thực hiện niêm yết, công bố công khai hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030 tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong suốt thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030.

(Có hồ sơ quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030 kèm theo)

UBND huyện yêu cầu Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận: *vt*

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh, Phó VPTH UBND huyện;
- Như trên (T/hiện);
- CV: THNLN;
- Lưu VT b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Hải Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 254 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương,
tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương tại Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 10/5/2021 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 137/TTr-TNMT ngày 13/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương, giai đoạn 2021-2030.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Dương giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất phân bổ giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.795,15	100	78.795,15	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.239,32	89,14	65.646,35	83,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.561,48	9,60	6.696,74	8,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.674,37	8,47	6.026,82	7,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.805,82	11,18	7.577,00	9,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.277,37	11,77	8.315,54	10,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.942,27	5,00	3.942,27	5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.989,19	12,68	9.944,29	12,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.573,72	37,53	28.048,65	35,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.004,60	3,40	866,89	1,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,87	0,11	254,97	0,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.242,81	9,19	11.873,28	15,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,49	0,01	129,77	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	162,68	0,21	167,76	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,67	0,01	550,00	0,70
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,80	0,02	200,00	0,25
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,87	0,02	917,73	1,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	338,77	0,43	461,28	0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,96	0,16	381,24	0,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.007,59	3,82	4.293,46	5,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,69	0,00	5,79	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,47	0,02	25,22	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,60	0,16	137,76	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,73	0,05	346,57	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,00	0,00